

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA

Số: 1653/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 17 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Căn cứ Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh huy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ninh Hoà;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050;

Căn cứ Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2040;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thị xã Ninh Hoà về việc thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà;

Căn cứ Thông báo số 132/TB-HĐTĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng thẩm định Điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Kết quả thẩm

định Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội, vì lợi ích quốc gia công cộng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 28 tháng 4 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hoà tại Tờ trình số 3427/TTr-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà và Tờ trình số 287/TTr-STNMT ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ninh Hoà, với các nội dung sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Ninh Hoà:

1.1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ninh Hoà (Phụ biểu số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thị xã Ninh Hoà (Phụ biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất cần thu hồi trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thị xã Ninh Hoà (Phụ biểu số 03 kèm theo).

1.4. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của thị xã Ninh Hoà (Phụ biểu số 04 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng, thu hồi đất được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà (năm 2025) với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Ninh Hoà (Phụ biểu số 05 kèm theo).

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thị xã Ninh Hoà (Phụ biểu số 06 kèm theo).

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thị xã Ninh Hoà (Phụ biểu số 07 kèm theo).

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thị xã Ninh Hoà (Phụ biểu số 08 kèm).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hoà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất;

4. Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hoà chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, bảng biểu, phụ lục, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thị xã Ninh Hoà và các phụ biểu được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Dân tộc và Tôn giáo; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Cục Thống kê; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Trưởng ban Quản lý Khu kinh tế Vân Phong; Giám đốc Ban Quản lý dự án Phát triển tỉnh; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và giao thông; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hoà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo & CTTĐT tỉnh;
- Lưu VT, TV, KN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ NINH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

BVT: 16

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																												
						1. Phường Ninh Hòa	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Quang	7. Phường Ninh Hòa	Phường Ninh An	Phường Ninh Thọ	10. P. Ninh Sim	Phường Ninh Xuân	Phường Ninh Phước	Phường Ninh Bình	14. Phường Ninh Quế	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Hải	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Lộc			
1	Nhóm đất nông nghiệp	NAP	93.804,00	195,19	93.999,19	90,88	342,81	1.016,46	600,72	728,58	39,10	894,69	2.832,91	1.770,04	2.123,22	4.264,77	467,08	1.014,12	1.434,30	15.423,80	21.095,01	6.448,78	1.331,11	1.345,50	408,08	6.581,38	4.908,28	6.932,12	2.810,96	2.330,13	5.047,86			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.123,00	0	11.123,00			179,79		240,93	239,18	195,88	1.701,68	743,57	200,15	879,52	207,25	422,69	732,61	376,20	503,61	1.165,90	670,99	569,05	262,70	140,72	148,88	275,05	535,63	401,06	215,81			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	8.809,00	0	8.809,00					240,93	239,18	188,88	1.650,91	563,16	101,56	726,92	254,33	312,13	601,85	350,83	258,46	1.011,08	691,93	525,64	172,12	0,01	113,70	147,60	384,68	244,68	127,41			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUL		2.314,00	2.314,00			179,79					50,77	160,41	107,58	153,00	42,92	110,56	130,76	25,48	245,15	154,81	79,06	63,41	90,67	140,71	35,18	127,95	151,01	158,38	88,41			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNA		11.313,27	11.313,27			69,74	6,13			5,00	216,60	151,42	1.672,40	2.008,04	31,90	228,92	216,85	916,83	2.417,69	1.128,19	174,65	251,06	38,39	113,60	2,20	1.148,20	367,07	72,61	95,66			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.231,00	0	5.231,00	39,38	1,17	118,39	1,61	158,13	73,96	45,31	568,79	429,37	231,48	365,06	133,29	202,53	277,71	177,70	674,78	153,58	336,34	204,04	54,86	31,94	27,23	602,26	121,64	113,80	90,88			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		0	0																													
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	29.483,00	0	29.483,00				337,27																						1.000,11			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSL	33.054,00	0	33.054,00	51,50	271,76	941,64	320,63			198,42	337,98	229,67	4,66	656,91		126,11	94,97													1.320,99		
	Trồng cây đất rừng SX là rừng tự nhiên	RSA	15.982,00	0	15.982,00			345,41	246,58	137,00																						1.543,59		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NHS		1.613,02	1.613,02			73,88				0,66	79,96	457,88	5,82	135,59	0,53	20,60	5,44	2,49	34,92					1,19	0,00					114,15		
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		488,08	488,08																											128,66		
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	LNT		371,95	371,95																													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		1.333,90	1.333,90																											0,10		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNM	22.254,00	0	22.254,00	512,48	608,22	794,57	777,26	600,58	277,84	388,70	807,44	1.068,66	1.154,10	1.758,66	324,89	338,27	308,56	1.661,34	2.942,17	981,22	421,34	380,28	347,72	980,88	874,50	476,02	801,80	1.048,83				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.865,00	0	1.865,00																													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	3.483,00	0	3.483,00	250,76	135,28	150,35	193,34	193,49	190,08	103,20	223,14	359,80	98,46	326,56	131,88	93,71	133,83															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	164,00	0	164,00	104,80	4,27	2,56	10,42	0,91	10,88	6,58	1,09	0,72	17,28	11,25	9,82	3,65	4,41	0,71	2,17	0,38	1,30	4,73	0,79	1,93	1,13	0,27	3,64	2,18	0,46			
2.4	Đất quốc phòng	QDP	2.513,00	0	2.513,00	6,31	18,18																											
2.5	Đất an ninh	DAN	70,00	0	70,00	8,11	1,82	0,23	0,77	0,21	0,19	0,14	1,58	0,19	0,77	1,69	0,99	0,22	0,21	0,40	0,33	0,26	0,16	0,21	0,44	0,28	0,19	0,21	0,16	0,21				
2.6	Đất xây dựng công trình sử dụng chung	DXC		438,00	438,00			47,87	14,27	18,07	17,94	18,18	8,21	10,29	25,35	71,02	27,85	21,25	10,94	7,96	11,82	7,76	4,25	13,49	15,01	9,02	6,53	26,40	7,55	7,83	7,72	11,66	7,94	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,00	0	44,00	3,47	0,26	1,02	2,37	0,23	1,07	0,23	2,13	2,78	2,14	4,48	1,17	2,57	2,19	1,94	1,21	2,05	2,97	1,85	1,39	1,78	1,41	0,38	0,53	1,21	1,58			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DVH		2,00	2,00																													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	77,92	0	77,92	3,39	0,32	1,52	0,60	0,20	0,05	0,08	0,36	2,39	4,14	0,17	0,19	0,26	1,38	0,12	0,11	0,09	0,07	0,34	0,05	0,64	0,47	0,13	0,53	0,03	0,26			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở sản xuất và đào tạo	DVH	275,00	0	275,00	37,73	10,47	12,63	14,78	12,59	6,52	8,00	14,75	57,13	19,10	12,78	6,88	2,50	4,43	5,46	1,71	4,21	9,78	2,88	3,71	3,68	3,36	6,11	2,37	7,58	3,46			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DVT	55,00	0	55,00	2,12	2,22	1,83	0,77	3,04	0,07	1,83	1,28	5,82	2,47	3,81	2,78	2,83	3,89	1,06	1,20	6,99	2,19	0,28	1,14	1,00	0,32	1,23	0,49	2,79	2,26			
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và CN	DVH		55,00	55,00																													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DVH		0	0																													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khai thác thủy sản	DVH		0	0																													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DVH		0	0																													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sử dụng khác	DSK		45,00	45,00	1,16	1,00	1,00		2,12			6,50	2,00																	0,05	0,04		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	DSY		4.283,88	4.283,88	26,73	256,33	190,41	348,63	92,39	34,93	0,51	122,49	203,96	86,60	215,42	16,98	12,94	19,25	22,00	273,14	15,94	14,21	27,29	104,08	1.122,37	138,63	117,78	86,48	108,90	534,59			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKN	399,00	-1,00	398,00			135,00	207,90																									
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKT	112,00	-0,07	111,93																													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SKT																																
2.7.4	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2.064,00	0	2.064,00	12,30	237,36	46,77	35,85	80,26	10,78	0,81	55,78	133,19	14,58	68,53	15,41	7,20	8,39	1,90	103,29	14,84	1,15	2,89	1,14	387,85	174,58	88,31	42,44	39,48	540,85			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.554,00	0	1.554,00	14,43	18,95	3,64	104,88	9,14	24,17		61,73	8,77	72,94	66,80	0,94	3,34	12,16	21,00	157,15	1,00	9,06	25,00	102,34	708,77	21,07	36,44	0,37	36,75	44,37			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	176,00	0	176,00			5,00																										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		7.122,56	7.122,56	150,57	161,57	278,17	133,76	226,91	89,91	110,54	384,97	375,18	290,78	417,57	93,18	138,97	195,34	819,81	1.105,00	208,78	199,03	179,27	176,08	466,68	174,68	290,14	188,94	220,54	189,06			
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.635,00	397,51	3.222,51	84,61	71,21	113,25	55,60	61,68	61,45	66,31	202,73	163,64	142,03	290,97	59,11	106,74	136,13	149,94	352,33	101,27	165,48	127,79	77,35	117,03	50,39	135,28	57,10	112,61	86,38			
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL		1.328,00	1.328,00	5,14	0,67	10,12	1,95	11,74	4,53	12,00	78,47	20,48	16,37	38,97	2,97	4,75	28,85															

Phụ biểu số 02 :

DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỶ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA THỊ XÃ NINH HÒA

(Kèm theo Quyết định số 1653/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hải	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích		
1	2	3	4 = (5+...+30)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.043,29	1,41	48,59	40,21	7,67	136,81	0	10,20	2,33	96,55	123,75	99,30	38,83	35,00	146,49	39,91	90,45	11,74	3,05	103,35	604,21	53,31	721,27	116,82	117,41	132,06	1.262,57		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0																												
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0																												
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	0																												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	904,70		12,00	10,71				5,00	2,33	1,02		52,93	23,27	34,34	133,71	0,45	59,36	11,74	3,05	46,71	9,17	0,50	262,66	32,54	100,00	59,50	43,71		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	122,52	1,41	0,47	0,40				4,94				14,35			2,00		30,27			8,49			28,45	3,58	14,41	7,56	6,19		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	124,39																				36,04						86,35		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	0																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.398,93		36,12	28,27	7,67	136,81				95,53	90,00	27,97	15,56	0,66	10,76	35,01				41,15	405,06	12,93	363,79	7,34	3,00	65,00	1.016,28		
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV	0																												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,10							0,26												1,84									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	241,98																						58,58	73,36				110,04	
1.9	Đất làm muối	LMU	0,83			0,83																									
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	247,84									33,75	4,05				4,45	0,82				7,00	189,98		7,79						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1.113,32	3,43	14,30	55,17	121,94	31,28	6,38	1,12	1,42	0,33	2,00	8,76	21,42	0,83	29,68	17,89	0,91	8,19	2,15	6,11	313,11	8,27	69,66	4,92	31,33	40,92	313,00		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	54,90								1,14	0,44																	1,34		
2.1	Đất ở tại đô thị	OOT	47,55	0,08	1,30	3,03	10,19	6,24	0,83	0,72				1,43	9,45				10,24		0,88		12,49	6,38	26,96		2,29	1,98			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,85				0,51	1,00	0,01						0,03														0,01		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	16,56		1,70		0,01	8,13									6,09												0,57		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,24				0,01																								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DBN	8,76	2,98		0,65		1,45						0,04			1,46								0,03			2,17			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,09														0,09														
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0																												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0																												
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7,77	2,98		0,61		1,00						0,04			1,37												1,77		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,92			0,04		0,45																	0,03				0,40		
2.6.6	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0																												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	0																												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0																												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0																												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0																												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	735,44		6,05	34,86	98,08	7,25	1,35					1,01	0,14		8,25	3,39	0,02	4,07	0,03	0,22	232,44	1,02	16,86		5,10	17,14	298,16		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	126,30			30,83	95,47																								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,39																0,39												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	0																												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	433,48		6,05	1,03	1,57	7,09	0,06					0,12	0,14		1,19		0,02						87,26	1,02	13,88		5,10	11,74	297,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SXC	138,13				1,04	0,16	1,29					0,02			7,06	3,00		4,07		0,22	120,32						0,95		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SXS	37,14			3,00								0,87							0,03		24,86			2,98			5,40		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	233,25	0,37	5,24	14,71	11,11	6,74	4,17	0,40	0,28	0,33	1,56	1,91	11,66	0,22	12,68	4,26	0,30	3,24	0,15	3,17	67,55	0,87	24,84	2,83	23,94	17,85	12,87		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	77,10	0,34	1,76	9,58	3,44	4,66	3,08	0,39	0,28	0,27	0,58	1,87	4,95	0,22	4,18	3,52	0,28	2,85	0,15	2,46	11,40	0,87	7,22	2,83	0,80	5,81	3,30		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	56,29	0,01				0,06				0,04					0,57	0,05								17,62		21,76	11,62	4,55	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	4,34																												
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,86			0,02	0,26					0,02					0,35	0,66	0,02	0,39			0,59	3,75							
2.8.5	Đất có DT lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	4,99																										4,99		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,36									0,92															1,38				
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	34,37			0,90								0,02									33,45								
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0																												
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,06					0,04										0,02													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	51,88	0,02	3,48	4,21	7,39	1,98	1,09	0,01				0,02	6,70		7,58								18,95		0,42		0,03		
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,34																												
2.10	Đất tín ngưỡng	TNG	0,62																										0,62		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất CS lưu giữ tro cốt	NTD	5,15				0,74	0,44						0,06								2,70						1,21			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,65		1,92	1,29	0,03	0,02						4,31	0,07												0,01				
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm																														

Phụ biểu số 08 :

KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU (2025) CỦA ĐIỀU CHỈNH QHSD ĐẤT THỊ XÃ NINH HÒA

(Kèm theo Quyết định số **4653** /QĐ-UBND ngày **17** tháng **6** năm 2025 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

DVT ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																										
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thuận	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sim	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thân	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	
1	2	3	4 = (5+...+30)	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.909,15	73,92	104,02	160,96	96,37	79,44	23,92	14,25	159,52	161,58	35,00	83,70	169,34	25,61	55,55	88,17	28,91	25,76	14,69	15,86	176,8	28,97	18,11	18,77	115,3	53,01	81,62	
	Trong đó:																													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	409,28	59,32		7,46	3,18	46,03	22,49	13,59	8,09	0,16	8,88	44,19	38,86	14,18	6,58	29,85	15,11	11,61	10,43	7,65	0,32	13,92	0,8	12,86	19,43	12,38	1,91	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNKP/PNN	449,52	4,17	43,52	33,79	72,22	1,85		0,16	12,95	60,79	18,57	7,69	11,57	6,22	38,72	44,34	8,51	4,33	2,06	4,28	11,27		5,35	3,41	35,87	1,21	16,67	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLMP/PNN	497,03	5,33	52,25	75,06	7,51	16,04	1,43	0,50	3,19	26,13	4,66	7,41	89,62	5,21	10,25	13,01	5,15	4,43	2,2	2,44	63,47	3,5	4,21	2,5	49,88	3,65	38	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0																											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,13									4,76												0,37						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	454,99	5,10	4,85	23,62		15,52			135,18	69,74	2,89	23,88	14,7			0,88	0,14	5,39		1,49	75,67	10,14	7,57		10,12	30,6	17,51	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	22,38					5,72				13,62											3,04							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTSP/PNN	34,54		2,54	6,83	1,31				0,11			0,53	6,14			0,09				3,07	1,04	0,18				5,17	7,53	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	0																											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	35,66		0,86	14,20	12,15								8,45															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKHP/PNN	23,00																			23								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		361,18			1,37					65,10	25,98	40,83	9,24	4,18	3		60,05	27,09	11,61		15,47	8,54	20,36	22,4	-	17,69	17,72	10,55	
	Trong đó:																													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	0																											
2.2	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	ROD/NNP	0																											
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NNP	0																											
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NNP	361,18			1,37					65,10	25,98	40,83	9,24	4,18	3		60,05	27,09	11,61		15,47	8,54	20,36	22,4	-	17,69	17,72	10,55	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NNP	0																											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	0																											
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,82	0,36	3,67	2,52																0,27								
	Trong đó:																													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật đất đai	MHT/PNC	0,26	0,26																										
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKD/OCT	0,37	0,10																		0,27								
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0																											
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	6,19		3,67	2,52																								
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0																											

